

Phụ lục 3
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI Ô TÔ, XE MÁY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
(ĐIỀU CHỈNH TÊN KIỂU LOẠI XE)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe trước đề nghị điều chỉnh [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Kiểu loại xe sau đề nghị điều chỉnh để phù hợp DVC[Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước						
1	KIA	CARENS (KY 1.5G IVT FL7)	CARENS KY 1.5G IVT FL7	1,5	7	599.000.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe trước đề nghị điều chỉnh [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Kiểu loại xe sau đề nghị điều chỉnh để phù hợp DVC [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
Phần 2a. Ô tô pick up, tải Van nhập khẩu							
1	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CF GUN236L-DTTMXU	HILUX 4X2 AT CF (GUN236L-DTTMXU)	2,8	5	714.000.000	Ô tô tải pick up cabin kép

BẢNG 6: XE MÁY

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe trước đề nghị điều chỉnh [Số loại hoặc Tên thương mại (hoặc Mã kiểu loại nếu không có Tên thương mại)]	Kiểu loại xe sau đề nghị điều chỉnh để phù hợp DVC [Số loại hoặc Tên thương mại (hoặc Mã kiểu loại nếu không có Tên thương mại)]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
Phần 6a. Xe máy hai bánh nhập khẩu							
1	HONDA	WAVE125 AFS125CSB	WAVE125	123,94	2	97.675.000	Xe mô tô hai bánh